

HCT1 có tác dụng cải thiện trên triệu chứng lâm sàng theo YHCT trên 81,2% và nghiên cứu của Bùi Thị Mẫn viên BCK có tác dụng cải thiện các triệu chứng theo YHCT trên 83% [9].

Y học cổ truyền chẩn đoán và đánh giá kết quả điều trị chủ yếu dựa vào triệu chứng lâm sàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm triệu chứng cơ năng được cải thiện ở mức độ tốt còn ít, đa phần là các triệu chứng cơ năng được cải thiện ở mức độ khá, một phần nhỏ các triệu chứng cơ năng của bệnh nhân chưa được cải thiện.

Trong nghiên cứu này có thể do cỡ mẫu của nghiên cứu còn ít, bên cạnh đó việc đánh giá mức độ cải thiện các triệu chứng lâm sàng theo y học cổ truyền còn mang tính chủ quan, phụ thuộc vào trình độ đánh giá và kinh nghiệm lâm sàng của người thực hiện nghiên cứu, cho nên không thể tránh khỏi sai số. Tuy nhiên, bằng những kết quả trên có thể kết luận thuốc có tác dụng cải thiện tương đối rõ các triệu chứng lâm sàng theo y học cổ truyền.

KẾT LUẬN

Viên nang “Giáng chỉ tiêu khát linh” 500mg uống với liều 12 viên / ngày ở thời điểm sau 60 ngày uống thuốc liên tục:

- Giảm chỉ số cân nặng giảm 2,7% từ 56,10±8,57 xuống còn 54,56 ± 7,85 (kg), BMI giảm 2,6% từ 22,8±2,4 xuống còn 22,2±2,5 ((kg/m²). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với p < 0,05.

- HATT và HATT_r có xu hướng giảm, tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với p > 0,05.

- Giảm các triệu chứng cơ năng như tê mỏi tay chân, rối loạn giấc ngủ, chóng mặt, giảm và mất các triệu chứng về y học cổ truyền.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Nam Han Cho** et al (2013). *IDF Diabetes Atlas*.
2. **Đỗ Trung Quân** (2006). *Biến chứng bệnh đái tháo đường và điều trị*, Nhà xuất bản Y học Hà Nội, 159 -162, 273 - 279.
3. **Lê Đức Nguyên** (2015). *Đánh giá hiệu quả điều trị rối loạn lipid máu của Ngũ phúc tâm não thanh tại Bệnh viện Y học Cổ truyền Hà Đông*, Khóa luận tốt nghiệp Bác sĩ y khoa, Đại học Y Hà Nội.
4. **Hoàng Bảo Châu** (1997). *Tiêu khát*. *Nội khoa y học cổ truyền*, Nhà xuất bản y học Hà Nội,, 377-384.
5. **Nguyễn Nhược Kim, Phạm Văn Trịnh và Nguyễn Văn Toại** (2011). *Tạng tượng. Lý luận Y học cổ truyền*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 48.
6. **Vũ Thị Mận** (2015). *Đánh giá tác dụng của bài thuốc "Giáng chỉ tiêu khát linh" trong điều trị rối loạn lipid máu*, Luận văn Thạc sĩ Y học, Đại học Y Hà Nội.
7. **Vũ Việt Hằng** (2006). *Nghiên cứu tác dụng điều trị hội chứng rối loạn lipid máu của cốm GCL*, Trường Đại học Y Hà Nội.
8. **Tăng Thị Bích Thủy** (2007). *Đánh giá tác dụng điều trị hội chứng rối loạn lipid máu nguyên phát - thể tý hư đàm thấp của viên HTC1*, Trường Đại học Y Hà Nội.
9. **Bùi Thị Mẫn** (2004). *Nghiên cứu tác dụng điều trị hội chứng rối loạn lipid máu của viên BCK*, Luận văn Thạc sĩ Y học, Đại học Y Hà Nội.

NGHIÊN CỨU MỨC ĐỘ NHIỄM 2 LOÀI *ASPERGILLUS FLAVUS* LINK VÀ *A. PARASITICUS* SPEARE TRÊN DƯỢC LIỆU KHIẾM THỰC (*SEMEN EURYALES*) TỪ MỘT SỐ HIỆU ĐÔNG DƯỢC TẠI HÀ NỘI

LÊ THỊ THU HƯƠNG,
NGUYỄN LIÊN HƯƠNG, TRẦN TRỊNH CÔNG
Trường Đại học Dược Hà Nội

TÓM TẮT

Mười mẫu thảo dược khiếm thực (*Semen Euryales*), được thu thập từ các hiệu thuốc đông dược trên địa bàn Hà Nội (2018), tiến hành phân

lập và phân loại nấm bằng các môi trường PDA, DGM, ADM, Czapek Dox với các khóa phân loại của Pitt và Hocking 2009, Samson và cộng sự 1995 cho thấy 7/10 mẫu bị nhiễm loài *A. flavus*, với tỷ lệ chủng phân lập được 58,1% (104/179) và *A. parasiticus*, phân lập được từ 7/10 mẫu và có tỷ lệ chủng thu được 12,3% (22/179). Kết quả này cho thấy dược liệu khiếm thực có nguy cơ cao bị nhiễm độc tố aflatoxin, nếu không được

Chịu trách nhiệm: Trần Trịnh Công

Email: congdn@gmail.com

Ngày nhận: 18/5/2021

Ngày phản biện: 16/6/2021

Ngày duyệt bài: 22/6/2021

thu hoạch, chế biến và bảo quản hợp lý.

Từ khóa: Khiếm thực (*Semen Euryales*), *A. flavus*, *A. parasiticus*.

SUMMARY

Ten samples of *Semen Euryales*, wich collected from the traditional herbal stores in Hanoi were implemented. Samples were analysed for the presence of fungi by culturing on PDA, ADM and Czapek Dox Agar media. Based on morphological characters and biochemical reactions, a total of 6 species belong to *Aspergillus* were identified from 10 samples of surface-sterilized seeds. *Aspergillus flavus* was most predominant (59.3%) and followed by *A. parasiticus* (12.3%). These results identify potential source of aflatoxins in *Semen Euryales*, we recommend also the need of good storage practices in order to prevent the occurrence of aflatoxins in this herbal drug.

Keywords: *Semen Euryales*, *A. flavus*, *A. parasiticus*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thảo dược nói chung, các dạng quả, hạt nói riêng thường dễ bị nấm mốc xâm nhiễm và phát triển, nhất là 2 loài nấm có khả năng sinh độc tố aflatoxin là *A. flavus* và *A. parasiticus* trong điều kiện khí hậu nóng ẩm như ở Việt Nam^[1,2,3]. Khi bị mốc, các sản phẩm thảo dược ngoài việc giảm hiệu quả điều trị (bị biến đổi thành phần hoá học do nấm hoại sinh gây ra) còn gây nguy hại cho người sử dụng do bị nhiễm độc tố nấm (mycotoxin), đặc biệt là aflatoxin một độc tố nấm đã được Tổ chức Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (IARC) xác nhận gây ung thư ở người^[5,8]. Khiếm thực (*Semen Euryales*) là thảo dược dạng hạt thường được sử dụng trong đông y để chữa trị các bệnh đau nhức dây thần kinh, tê thấp, đau lưng, mỏi gối. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn có rất ít công trình trong nước nghiên cứu về mức độ nhiễm 2 loài *A. flavus* và *A. parasiticus* trên vị thuốc này. Để góp phần đảm bảo chất lượng thuốc và an toàn cho người sử dụng thảo dược nói chung, dược liệu khiếm thực nói riêng đề tài "Nghiên cứu mức độ nhiễm 2 loài *Aspergillus flavus* Link và *A. parasiticus* Speare trên dược liệu khiếm thực (*Semen Euryales*)" đã được thực hiện.

ĐỐI TƯỢNG, NGUYÊN LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu: 10 mẫu thảo dược khiếm thực (*Semen Euryales*) thu thập từ một số hiệu thuốc đông dược trên địa bàn Hà Nội, vào dịp cuối mùa thu đầu mùa đông (tháng 11 năm 2018) được chuyển về phòng thí nghiệm, bảo quản ở nhiệt độ phòng trước khi phân lập và phân loại nấm.

Môi trường phân lập: Môi trường PDA (Potato Dextrose Agar), môi trường DGM (Dichloran Glycerol Medium Base), do hãng Himedia, Ấn Độ sản xuất.

Môi trường phân loại: Môi trường ADM (*Aspergillus* Differentiation Medium Base) xác định 2 loài *A. flavus* và *A. parasiticus* (Himedia, Ấn Độ), môi trường Czapek Dox Agar (Himedia, Ấn Độ).

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp xác định hàm ẩm dược liệu: Hàm ẩm các mẫu dược liệu được xác định bằng phương pháp "Mất khối lượng do làm khô" (Phụ lục 9.6, ĐĐVN V).

Phương pháp phân lập nấm mốc: Phương pháp phân lập nấm mốc trên dược liệu được áp dụng trên cơ sở của phương pháp Samson và cộng sự (sử dụng phương pháp đặt trực tiếp trên môi trường PDA^[7]: Các mẫu dược liệu (mỗi mẫu tối thiểu 60 hạt) được khử trùng bề mặt bằng dung dịch natri hypoclorid 1% mới pha trong 2 phút. Sau đó rửa 3 lần bằng nước cất đã khử trùng. Để ráo nước và đặt nhanh các mẫu dược liệu vào các đĩa Petri đã có môi trường PDA bằng kẹp vô trùng (thực hiện trong tủ cấy vô trùng). Ủ ở nhiệt độ 25°C, sau 5 - 7 ngày tiến hành phân lập các chủng nấm nhiễm trên các mẫu dược liệu nghiên cứu.

Phương pháp phân loại nấm mốc:

- Phân loại các chủng nấm đến cấp loài thuộc chi *Aspergillus* dựa trên mô tả đặc điểm khuẩn lạc, vi học các loài của Samson và cộng sự 1995^[7], Pitt và Hocking 2009^[6]. Nguyên lý của phương pháp là dựa trên sự so sánh đặc điểm khuẩn lạc (đường kính khuẩn lạc, màu sắc mặt trước và sau của khuẩn lạc, các chất tiết trên khuẩn lạc ...) và đặc điểm vi học (chủ yếu là cấu trúc sinh conidi, kích thước, màu sắc của cấu trúc sinh conidi và conidi, ...) của các chủng khi được nuôi cấy trên môi trường chuẩn (Czapek Dox Agar), trong cùng điều kiện (nhiệt độ, thời gian, môi trường không khí).

- Xác định 2 loài *A. flavus*, *A. paraciticus* theo phương pháp sinh hóa của Pitt và Hocking^[6]. Nguyên lý của phương pháp là các chủng của 2 loài *A. flavus*, *A. paraciticus* khi nuôi cấy trên môi trường ADM, ủ ở nhiệt độ 30°C sau 42-48 giờ sẽ xuất hiện màu vàng cam sáng ở mặt trái (mặt sau) khuẩn lạc.

Đánh giá mức độ nhiễm 2 loài *A. flavus*, *A. parasiticus* và các loài khác của chi *Aspergillus*. Mức độ nhiễm các loài của chi *Aspergillus* được đánh giá bằng 2 chỉ số: Chỉ số có mặt hay tần suất xuất hiện (FQ - isolation frequency) và chỉ số có nhiều hay mật độ nấm (RD - relative

fungal density). Trong đó, FQ (%) = số mẫu nghiên cứu có mặt loài/tổng số mẫu nghiên cứu x 100 và RD (%) = Số chủng của loài/tổng số chủng nấm của chi phân lập được x 100^[4].

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

1. Độ ẩm của các mẫu khiếm thực nghiên cứu

Kết quả xác định hàm ẩm của 10 mẫu khiếm thực sử dụng trong nghiên cứu được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1. Hàm ẩm của các mẫu khiếm thực nghiên cứu

TT	Mẫu	Hàm ẩm (%)	TT	Mẫu	Hàm ẩm (%)
1	55 LỒ	12,3	6	32 LỒ	11,6
2	30 LỒ	10,4	7	24 LỒ	14,9
3	63A LỒ	11,9	8	69A LỒ	13,7
4	44A LỒ	15,7	9	51A LỒ	14,6
5	36 LỒ	12,8	10	62 LỒ	10,7

(Ghi chú. LỒ: Phổ Lân Ông)

Từ kết quả xác định hàm ẩm của các mẫu khiếm thực nghiên cứu (bảng 1) cho thấy: có 6/10 mẫu của thảo dược có hàm ẩm đạt yêu cầu của ĐVN V ($\leq 13\%$), gồm các mẫu 55, 30, 63A, 36, 32, và 62 LỒ; 4/10 mẫu còn lại có hàm ẩm không đạt yêu cầu ($>13\%$) gồm các mẫu

Bảng 3. Đặc điểm vi học 2 loài *A. flavus*, *A. parasiticus* và các loài khác của chi *Aspergillus* phân lập được (môi trường Czapek Dox, 25°C, 7 ngày nuôi)

Tên loài	Cấu trúc sinh conidi (conidial head)		Đường kính bong (µm)	Cuống thể bình (µm)	Thể bình (µm)	Conidi (µm)
	Dạng	Số tầng				
<i>A. flavus</i>	R	2	22-54	5-10 x 3-7	6-12 x 3-8	3,0-4,5
<i>A. parasiticus</i>	R	1	25-45		7-10 x 3,5-6	3,5-5,0
<i>A. niger</i>	R	2	45-100	13-26 x 4-6	6,5-10 x 3-4,5	3,5-5,0
<i>A. fumigatus</i>	C	1	18-32		5,5-8 x 2-3,5	1,5-3,5
<i>A. terreus</i>	G	1	30-100		6-11 x 3-5	3-4 x 4-5
<i>A. ustus</i>	R	2	5-16	4,5-7,5 x 3-3,5	3,5-7,5 x 3-5	3,0-5,5

(Ghi chú. R: dạng phóng xạ; C: dạng cột; G: dạng cầu)

Bảng 4. Các loài và số lượng chủng của chi *Aspergillus* phân lập được từ các mẫu nghiên cứu

Các loài của chi	55 LỒ	30 LỒ	63A LỒ	44A LỒ	36 LỒ	32 LỒ	24 LỒ	69A LỒ	51A LỒ	62 LỒ	Tổng	Tỷ lệ (%)
<i>A. flavus</i>	1	2			34	1	16		28	22	104	58,1
<i>A. parasiticus</i>			2	1	6	1	3		5	4	22	12,3
<i>A. niger</i>	2		5		2			1		2	12	6,7
<i>A. fumigatus</i>	5	1		3			3	2		7	21	11,7
<i>A. terreus</i>			2			3		2	3		10	5,9
<i>A. ustus</i>	1	2	1	2	3				1		10	5,9
Tổng	9	5	10	6	45	5	22	5	37	35	179	100

Hàm ẩm là một yếu tố sinh thái quan trọng ảnh hưởng tới sự phát triển của nấm mốc. Tuy nhiên, với kết quả từ bảng 1 và 4, vẫn chưa thấy rõ mối tương quan giữa hàm ẩm và mức độ nhiễm nấm. Điều này theo chúng tôi là do các mẫu thảo dược nghiên cứu không kiểm soát được nguồn gốc và quá trình luân chuyển; các mẫu dược liệu này có thể đã bị nhiễm nấm

44A, 24, 69A và 51A LỒ, hàm ẩm dao động từ 13,7 - 15,7%.

2. Mức độ nhiễm 2 loài *A. flavus* và *A. parasiticus* trên các mẫu khiếm thực nghiên cứu

Kết quả phân lập, phân loại các chủng thuộc 2 loài *A. flavus*, *A. parasiticus* và các loài khác của chi *Aspergillus* nhiễm trên 10 mẫu khiếm thực nghiên cứu được trình bày trong bảng 2, 3 và 4.

Bảng 2. Đặc điểm khuẩn lạc 2 loài *A. flavus*, *A. parasiticus* và các loài khác của chi *Aspergillus* phân lập được (môi trường Czapek Agar, 25°C, 7 ngày nuôi)

Tên loài	Màu sắc khuẩn lạc		Đường kính khuẩn lạc (cm)
	Mặt phải	Mặt trái	
<i>A. flavus</i>	Lục hơi vàng	Trắng xám	3,8-6,1
<i>A. parasiticus</i>	Lục tối	Xám	2,8-4,2
<i>A. niger</i>	Đen	Vàng nhạt	4,0-5,7
<i>A. fumigatus</i>	Xanh xám	Không màu	4,3-5,6
<i>A. terreus</i>	Nâu quế nhạt	Xám hơi vàng	3,1-5,2
<i>A. ustus</i>	Kem vàng nhạt	Vàng tối nhạt	3,5-5,5

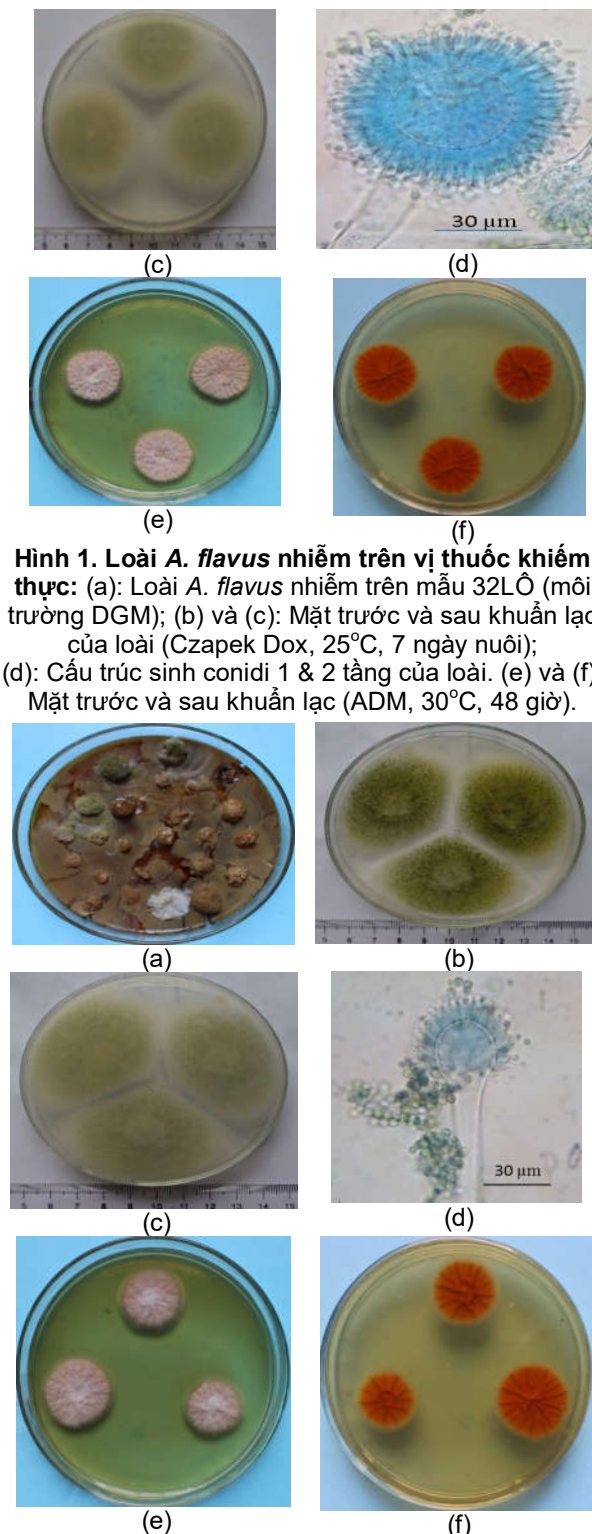
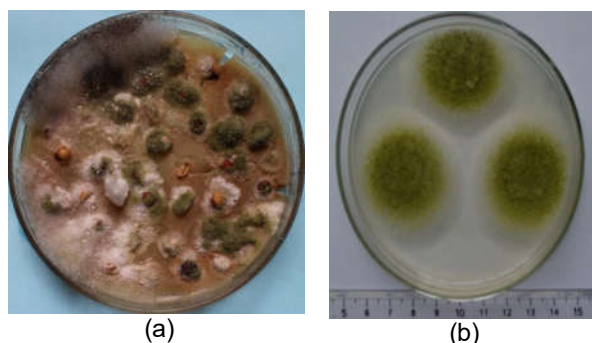
trước khi được lưu hành ở các hiệu thuốc đông dược (trước, trong hoặc sau thu hoạch), đây cũng là điều cần lưu ý chấn chỉnh trong quản lý chất lượng đông dược của ngành y tế.

Kết quả thu được từ các bảng 2, 3 và 4 cho thấy tất cả 10 mẫu khiếm thực nghiên cứu, có hàm ẩm dao động 10,4 - 15,7% đều bị nhiễm nấm, với tổng số chủng phân lập được là 179,

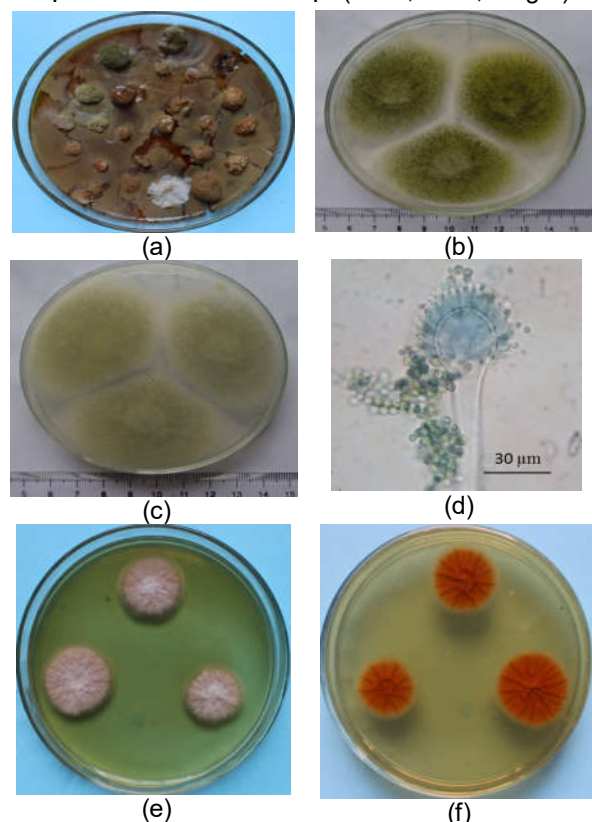
thuộc 6 loài của chi *Aspergillus* bao gồm: *A. flavus* Link, *A. parasiticus* Speare, *A. fumigatus* Fres., *A. niger* van Tiegham, *A. terreus* Thom và *A. ustus* (Bain.) Thom and Church. Trong 6 loài phân lập được, nổi bật nhất là loài *A. flavus* (Hình 1), xuất hiện 7/10 mẫu nghiên cứu và có tỷ lệ chủng phân lập được cao nhất với RD = 58,1% (104/179). Xếp thứ 2 là loài *A. parasiticus* (Hình 2), có mặt 7/10 mẫu nhưng có tỷ lệ chủng phân lập được thấp hơn RD = 12,3% (22/179). Với sự xuất hiện của 2 loài *A. flavus*, *A. parasiticus* cho thấy, thảo dược khiếm thực có nguy cơ cao bị nhiễm độc tố gây ung thư aflatoxin^[5,6,7]. Điều này nhắc nhở chúng ta phải hết sức lưu ý trong quá trình thu hoạch, chế biến, bảo quản và sử dụng nguồn thảo dược này. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Sinha và cộng sự 2002^[9].

Ngoài 2 loài trên, một số loài khác của chi nấm này cũng phân lập được, đó là *A. fumigatus* có mặt 6/10 mẫu nghiên cứu, với tỷ lệ chủng phân lập xếp thứ 3 với RD = 11,7% (21/179). Xếp thứ 4 là loài *A. niger* có mặt 5/10 số mẫu nghiên cứu, tỷ lệ chủng phân lập RD = 6,7% (12/179). Các loài *A. terreus* và *A. ustus* đều xếp thứ 5 về tỷ lệ chủng phân lập được (RD = 5,9%), với tần suất xuất hiện lần lượt 4/10 và 6/10 mẫu nghiên cứu. Với kết quả này cho thấy, ngoài nguy cơ bị nhiễm độc tố aflatoxin, thảo dược này còn có nguy cơ bị nhiễm một số độc tố nấm khác, đáng chú ý là ochratoxin A, một độc tố gây hại thận do *A. niger* tạo ra^[5,6].

Nguyên nhân thảo dược khiếm thực bị nhiễm khá nhiều loài nấm của chi *Aspergillus*, đặc biệt là 2 loài *A. flavus* Link, *A. parasiticus* Speare theo chúng tôi, khiếm thực là một thảo dược dạng hạt, có đủ các thành phần dinh dưỡng gồm tinh bột, lipid, protid thuận lợi cho sự phát triển các loài của chi nấm này^[5,6], nhất là khi không được bảo quản tốt (bị nóng, ẩm), các loài nấm này sẽ phát triển và sinh độc tố.



Hình 1. Loài *A. flavus* nhiễm trên vị thuốc khiếm thực: (a): Loài *A. flavus* nhiễm trên mẫu 32LÔ (môi trường DGM); (b) và (c): Mặt trước và sau khuẩn lạc của loài (Czapek Dox, 25°C, 7 ngày nuôi); (d): Cấu trúc sinh conidi 1 & 2 tầng của loài. (e) và (f): Mặt trước và sau khuẩn lạc (ADM, 30°C, 48 giờ).



Hình 2. Loài *A. parasiticus* nhiễm trên vị thuốc khiếm thực: (a): Loài *A. parasiticus* nhiễm trên mẫu 32LÔ (môi trường PDA); (b) và (c): Mặt trước và sau khuẩn lạc của loài (Czapek Dox, 25°C, 7 ngày nuôi); (d): Conidi và cấu trúc sinh conidi 1 tầng của loài. (e) và (f): Mặt trước và sau khuẩn lạc (ADM, 30°C, 48 giờ).

KẾT LUẬN

10 mẫu kiểm thực nghiên cứu, được thu thập từ các hiệu đông dược trên địa bàn Hà Nội, 7/10 mẫu bị nhiễm loài *A. flavus*, với số chủng chiếm 58,1% (104/179) tổng số chủng các loài thuộc chi *Aspergillus* phân lập được và *A. parasiticus*, phân lập được từ 7/10 mẫu với số chủng chiếm 12,3% (22/179). Kết quả này cho thấy dược liệu kiểm thực có nguy cơ cao bị nhiễm độc tố aflatoxin, nếu không được thu hoạch, chế biến và bảo quản hợp lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bùi Xuân Đồng** (2004). "Nguyên lý phòng chống nấm mốc và mycotoxin", Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật Hà Nội.
2. **Ashiq S., et al.** (2014). "Natural occurrence of mycotoxins in medicinal plants: A review", Fungal genetics and biology 66, pp.1 - 10.
3. **Gautam A. K. et al.** (2016). "Mycotoxins: the silent killers inside herbal drugs. A critical review of the literature", Bio. Bulletin, Vol. 2(1), pp.26 - 39.

4. **Gonzalez H. H. L. et al.** (1999). "Relationship between Fusarium and Alternaria alternata contamination and deoxynivalenol occurrence on Argentinian durum", Mycopathologia, Vol. 144, pp. 97 - 102.

5. IARC (2012). "Improving public health through mycotoxin control", WHO Press.

6. Pitt J. I. and Hocking A. D. (2009). "Fungi and Food Spoilage", Springer Science + Business, pp. 274 - 337.

7. **Samson R. A., et al.** (1995). "Introduction to food-borne fungi", Fourth edition, CBS Press.

8. **Santos L. et al.** (2013). "Mycotoxin in medical/aromatic herbs - a review", Boletín Latinoamericano y del Caribe de plantas medicinales y aromáticas 12(2), pp.119 - 142.

9. **Sinha B. K. et al.** (2002). "Mycotoxins, mycotoxigenic fungi and the biochemical changes in makhana (*Euryale ferox* Salisb) puffs of North Bihar", Journal of food science and technology (Mysore), 39(1), pp. 38 - 41.

NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG THANG ĐIỂM WEXNER VÀ CỘNG HƯỞNG TỪ TỔNG PHÂN Ở BỆNH NHÂN TÁO BÓN CHỨC NĂNG

**DƯƠNG THỊ MAI CHI,
MAI THỊ THU THẢO, TRẦN NGỌC ÁNH**
Trường Đại học Y Hà Nội

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá một số đặc điểm lâm sàng, sự thay đổi thang điểm Wexner và cộng hưởng từ tổng phân ở bệnh nhân táo bón chức năng.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 42 bệnh nhân chẩn đoán táo bón chức năng theo tiêu chuẩn ROME IV. Bệnh nhân được chụp cộng hưởng tổng phân và đánh giá theo thang điểm Wexner từ tháng 1/2020 đến tháng 6/2021 tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội.

Kết quả: Thời gian mắc táo bón trung bình là 6,1±5,9 năm. Cảm giác khó/đau khi đại tiện và kéo dài thời gian đại tiện là triệu chứng thường gặp. Giảm tần suất đại tiện chỉ chiếm 57,1%. Cộng hưởng từ tổng phân phát hiện 24/42 bệnh nhân có sa trực tràng hình túi; 16/42 bệnh nhân có co thắt nghịch lý cơ mu trực tràng- anismus; 15/42 bệnh nhân có lồng trực tràng và 20/42

bệnh nhân kèm sa tử cung, bàng quang. Đại tiện không hết phân và cần hỗ trợ khi đại tiện thường gặp ở nhóm sa trực tràng hình túi. Nhóm sa trực tràng hình túi và lồng trực tràng có thời gian táo bón kéo dài hơn. Giảm tần suất đại tiện thường gặp ở nhóm có anismus. Điểm Wexner trung bình là 13,3±4,0. Điểm Wexner trung bình của nhóm sa trực tràng hình túi là cao nhất 14,4±4,0.

Kết luận: Thang điểm Wexner là thang điểm đơn giản, dễ áp dụng trên lâm sàng, giúp đánh giá được các nhóm nhỏ của táo bón chức năng. Cộng hưởng từ tổng phân là thăm dò hữu ích giúp đánh giá bất thường cấu trúc và chức năng ở bệnh nhân táo bón chức năng.

Từ khóa: Táo bón chức năng, tiêu chuẩn ROME IV, thang điểm Wexner, cộng hưởng từ tổng phân, sa trực tràng hình túi, lồng trực tràng, Anismus.

SUMMARY

Research on application of Wexner score and Magnetic Resonance Defecography in patients with functional constipation

Chịu trách nhiệm: Dương Thị Mai Chi

Email: duongmaichi88@gmail.com

Ngày nhận: 19/5/2021

Ngày phân biện: 27/6/2021

Ngày duyệt bài: 10/7/2021